

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NAM CẦN THƠ**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT  
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP CƠ SỞ**

**Mã số: C21.05**

**Chủ nhiệm đề tài: ThS.BS. Lê Nguyễn Trí Nhân**

**Thành viên:**

1. PGS.TS. Phạm Hùng Lực (Cố vấn khoa học)
2. ThS.DS. Võ Duy Nhân

**Cần Thơ, Tháng 07 Năm 2022**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NAM CẦN THƠ**

**BÁO CÁO TỔNG KẾT  
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP CƠ SỞ**

**TÍNH GIÁ TRỊ CỦA CÔNG CỤ FINDRISC  
TRONG PHÁT HIỆN BỆNH ĐÁI THÁO ĐƯỜNG TYP 2  
TRÊN NGƯỜI TRƯỞNG THÀNH  
TẠI HUYỆN PHONG ĐIỀN THÀNH PHỐ CẦN THƠ  
NĂM 2021**

**Mã số: C21.05**

**Chủ nhiệm đề tài: ThS.BS. Lê Nguyễn Trí Nhân**

**Thành viên:**

1. PGS.TS. Phạm Hùng Lục (Cố vấn khoa học)
2. ThS.DS. Võ Duy Nhân

**Cần Thơ, Tháng 07 Năm 2022**

**DANH SÁCH ĐƠN VỊ PHỐI HỢP THỰC HIỆN  
VÀ THÀNH VIÊN THAM GIA NGHIÊN CỨU**

**PHẦN ĐƠN VỊ PHỐI HỢP THỰC HIỆN**

Để hoàn thành đề tài khoa học, nhóm nghiên cứu đã phối hợp thực hiện cùng các đơn vị

1. Tại bệnh viện Đa khoa Thành phố Cần Thơ
  - Khoa Khám bệnh bệnh viện Đa khoa thành phố Cần Thơ
  - Khoa Xét nghiệm bệnh viện Đa khoa thành phố Cần Thơ
2. Tại Trung tâm Y tế huyện Phong Điền
  - Khoa Khám bệnh Trung tâm Y tế huyện Phong Điền
  - Khoa Xét nghiệm Trung tâm Y tế huyện Phong Điền

**PHẦN DANH SÁCH THÀNH VIÊN THỰC HIỆN NGHIÊN CỨU**

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Học hàm, học vị</b>	<b>Chuyên môn</b>	<b>Đơn vị công tác</b>	<b>Chức danh</b>
1	Phạm Hùng Lực	PGS.TS	Y học	Khoa Y	Cố vấn
2	Lê Nguyễn Trí Nhân	ThS.BS	Y học Dự phòng	Khoa Y	Chủ nhiệm
3	Võ Duy Nhàn	ThS.DS	Dược lý Dược lâm sàng	Khoa Dược	Thành viên
4	Tạ Tấn Huy	Sinh viên	Y khoa	DH18YKH01	Nghiên cứu viên
5	Nguyễn Thị Trúc Mai	Sinh viên	Xét nghiệm	DH17XET01	
6	Nguyễn Thị Xuân Mai	Sinh viên	Xét nghiệm	DH17XET01	
7	Nguyễn Thị Mỹ Hương	Sinh viên	Xét nghiệm	DH17XET01	
8	Trương Cát Khánh	Sinh viên	Xét nghiệm	DH17XET01	
9	Huỳnh Anh Lợi	Sinh viên	Xét nghiệm	DH17XET01	
10	Phạm Thị Thùy Linh	Sinh viên	Xét nghiệm	DH17XET01	

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Học hàm, học vị</b>	<b>Chuyên môn</b>	<b>Đơn vị công tác</b>	<b>Chức danh</b>
11	Nguyễn Tuấn Kiệt	Sinh viên	Xét nghiệm	DH17XET01	
12	Phan Công Văn	Sinh viên	Xét nghiệm	DH17XET02	
13	Nguyễn Thị Mai Hương	Sinh viên	Xét nghiệm	DH17XET02	
14	Lê Lý Hùng	Sinh viên	Xét nghiệm	DH17XET02	
15	Huỳnh Nguyễn Nhật Khoa	Sinh viên	Xét nghiệm	DH17XET02	
16	Ngô Ngọc Hồng Hân	Sinh viên	Xét nghiệm	DH17XET02	
17	Huỳnh Thị Hồng Phấn	Sinh viên	Xét nghiệm	DH17XET02	
18	Phan Việt Nhân	Sinh viên	Xét nghiệm	DH17XET02	
19	Hồ Duy Khang	Sinh viên	Xét nghiệm	DH17XET02	
20	Phan Toàn Thiên Nhi	Sinh viên	Xét nghiệm	DH17XET02	
21	Nguyễn Văn Hoài Linh	Sinh viên	Xét nghiệm	DH17XET02	
22	Nguyễn Phạm Ngọc Phụng	Sinh viên	Xét nghiệm	DH17XET02	

## MỤC LỤC

### DANH SÁCH ĐƠN VỊ PHỐI HỢP THỰC HIỆN VÀ THÀNH VIÊN THAM GIA NGHIÊN CỨU

#### MỤC LỤC

<b>DANH MỤC BẢNG VÀ BIỂU ĐỒ .....</b>	<b>1</b>
<b>DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT .....</b>	<b>3</b>
<b>TÓM LƯỢC NGHIÊN CỨU .....</b>	<b>4</b>
<b>PHẦN 1 MỞ ĐẦU .....</b>	<b>5</b>
1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu .....	6
1.2. Ý nghĩa khoa học .....	11
1.3. Mục tiêu nghiên cứu.....	12
1.4. Đối tượng nghiên cứu.....	12
1.5. Phương pháp nghiên cứu.....	13
1.6. Nội dung nghiên cứu .....	14
1.7. Phạm vi nghiên cứu.....	20
<b>PHẦN 2 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ PHÂN TÍCH KẾT QUẢ .....</b>	<b>21</b>
2.1. Kết quả nghiên cứu .....	21
2.2. Phân tích kết quả nghiên cứu .....	33
<b>PHẦN 3 KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....</b>	<b>44</b>
3.1. Kết luận .....	44
3.2. Kiến nghị.....	45
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>47</b>

## DANH MỤC BẢNG VÀ BIỂU ĐỒ

### DANH MỤC BẢNG

Bảng 2. 1. Những đặc điểm dân số của mẫu nghiên cứu, theo tần số và tỷ lệ (%) (n=532).....	22
Bảng 2. 2. Tình trạng thừa cân béo phì và chỉ số BMI của đối tượng nghiên cứu, theo tần số và tỷ lệ (%) (n=532).....	23
Bảng 2. 3. Tình trạng béo bụng và chỉ số vòng bụng của đối tượng nghiên cứu, theo tần số và tỷ lệ (%) (n=532).....	23
Bảng 2. 4. Phân bố các yếu tố nguy cơ tuổi, BMI, vòng bụng, theo tần số và tỷ lệ (%) (n=462) .....	25
Bảng 2. 5. Phân bố các yếu tố vận động thể lực và mức độ hằng ngày ăn rau, trái cây, hoặc quả mọng, theo tần số và tỷ lệ (%) (n=462) .....	26
Bảng 2. 6. Phân bố các yếu tố tăng huyết áp, tiền sử tăng đường huyết và tiền sử gia đình ĐTĐ2, theo tần số và tỷ lệ (%) (n=462).....	27
Bảng 2. 7. Trung bình điểm FINDRISC của đối tượng nghiên cứu (n=462).....	28
Bảng 2. 8. Diện tích dưới đường cong ROC của FINDRISC xác định ĐTĐ2 (n=532).....	28
Bảng 2. 9. Độ nhạy, độ đặc hiệu và chỉ số Youden của FINDRISC trong sàng lọc ĐTĐ2 (n=532).....	31
Bảng 2. 10. Tính giá trị của và khoảng tin cậy 95% của FINDRISC ở điểm cắt 8 điểm trong sàng lọc ĐTĐ2 (n=532).....	32
Bảng 2. 11. Tính giá trị của công cụ FINDRISC trong phát hiện bệnh ĐTĐ2 giữa các nghiên cứu.....	39

**DANH MỤC BIỂU ĐỒ**

Biểu đồ 2. 1. Sơ đồ xử lý và phân tích dữ kiện nghiên cứu.....	21
Biểu đồ 2. 2. Phân bố ĐTĐ2 và tiền ĐTĐ của đối tượng (n=532).....	24
Biểu đồ 2. 3. Đường cong ROC của FINDRISC trong sàng lọc bệnh ĐTĐ2.....	29
Biểu đồ 2. 4. Diện tích dưới đường cong ROC (AUC) giữa công cụ FINDRISC trong sàng lọc bệnh ĐTĐ2 ở nam giới.....	30
Biểu đồ 2. 5. Diện tích dưới đường cong ROC (AUC) giữa công cụ FINDRISC trong sàng lọc bệnh ĐTĐ2 ở nữ giới.....	30

**DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT**

ADA	American Diabetes Association Hiệp hội đái tháo đường Hoa Kỳ
AUSDRISK	The Australian Type 2 Diabetes Risk Assessment Tool Công cụ đánh giá nguy cơ đái tháo đường tít 2 tại Úc
BMI	Body Mass Index Chỉ số khối cơ thể
CANRISC	Canadian Diabetes Risk Assessment Questionnaire Bảng câu hỏi nguy cơ đái tháo đường tại Canada
ĐTĐ	Đái tháo đường
FINDRISC	Finnish Diabetes Risk Score Điểm nguy cơ đái tháo đường tại Phần Lan
OGTT	Oral Glucose Tolerance Test Nghiệm pháp dung nạp glucose
IDF	International Diabetes Federation Liên đoàn đái tháo đường thế giới
THA	Tăng Huyết áp
WHO	World Health Organization Tổ chức Y tế thế giới



## TÓM LƯỢC NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu được thực hiện với mục tiêu xác định giá trị điểm cắt FINDRISC để sàng lọc ĐTD2 ở những người từ 35 đến 64 tuổi được chỉ định làm xét nghiệm đường huyết tại thành phố Cần Thơ. Nghiên cứu tiến hành mô tả cắt ngang 532 đối tượng có độ tuổi từ 35-64 tuổi chưa mắc ĐTD2 được chọn thuận tiện đến khám tại các cơ sở y tế. Kết quả cho thấy công cụ FINDRISC có mức độ tốt với diện tích dưới đường cong ROC đạt giá trị 0.74. Điểm cắt được đề nghị là 8 cho độ nhạy 94%; độ đặc hiệu 38%; giá trị tiên đoán dương 19%; giá trị tiên đoán âm 98%; tỷ số khả dĩ dương và âm tương ứng 1,53 và 0,15. Công cụ FINDRISC có mức độ tốt trong sàng lọc đối tượng có nguy cơ cao mắc ĐTD2 trong cộng đồng hay tại thực hành lâm sàng.